| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN BÌNH GIANG**<br>**TỈNH HẢI DƯƠNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 04/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 11/5/2020
*"Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung"*

# NHÂN DANH
# NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH GIANG, TỈNH HẢI DƯƠNG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:***

**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:** Bà **Nguyễn Thị Quyên**.

**Các Hội thẩm nhân dân:** Bà **Lã Thị Nhung,** ông **Nguyễn Đức Đông.**

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà **Nguyễn Thị Mừng** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương tham gia phiên toà*:** Bà **Dương Thị Duyên** - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 5 năm 2020, tại Trụ sở Toà án, Tòa án nhân dân huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 42/2020/TLST-HNGĐ ngày 05/3/2020 về việc "*Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung",* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 22/4/2020 giữa các đương sự:

**Nguyên đơn**: Anh **Phạm Văn T**, sinh năm 1981.

**Bị đơn**: Chị **Nhữ Thị K**, sinh năm 1985.

Đều có HKTT: Thôn Q, xã X, huyện B, tỉnh Hải Dương.

(Anh T, chị K có mặt).

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

***Theo đơn khởi kiện, quá trình khai tại Tòa án- anh Phạm Văn T trình bày:***

Anh và chị Nhữ Thị K được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục, có đăng ký kết hôn tại UBND xã X năm 2006. Sau khi kết hôn, vợ chồng cùng đi làm công ty, thỉnh thoảng những ngày nghỉ anh chị về ở cùng bố mẹ anh, một thời gian sau vợ chồng cùng bỏ công ty, chuyển về ở nhờ nhà đất của gia đình chị K cùng thôn để vừa ở, vừa kinh doanh.

Sau khi chị K sinh con thứ hai được một thời gian do kinh tế vợ chồng có khó khăn nên vợ chồng thống nhất để anh đi lao động tại Đài Loan, chị K ở nhà chăm sóc con và lo toan công việc gia đình. Những năm đầu anh vẫn đều đặn gửi tiền về để mẹ con chị K chi tiêu, tình cảm vợ chồng vẫn bình thường, đến năm 2018 anh nghe thông tin chị K ở nhà có nhiều mối quan hệ không trong sáng, lành mạnh; qua mạng xã hội anh cũng nhìn thấy nhiều hình ảnh của chị K với người đàn ông khác thấy tình hình như vậy, đầu năm 2019 anh về nước để giải quyết việc gia đình, anh làm đơn xin ly hôn, bản thân chị K đã nhận lỗi nên

anh không nộp đơn nữa, anh tích cực tham gia, khuyên bảo, đề xuất các biện pháp mong chị K thay đổi cách sống để vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc nhưng chị K không hề thay đổi, từ đó mâu thuẫn vợ chồng căng thẳng hơn, anh không gửi tiền cho chị K nữa mà chỉ gửi tiền để đóng góp nuôi con chung, vợ chồng đã sống ly thân từ đầu năm 2019, hai bên không còn duy trì thông tin liên lạc, không còn quan tâm đến nhau. Tháng 01 năm 2020 anh chấm dứt hợp đồng lao động trước hạn để về nước vì trước đó chị K đã thúc giục anh về để giải quyết việc ly hôn của vợ chồng.

Anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không có hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị HĐXX giải quyết cho anh được ly hôn chị K.

Anh và chị K có hai con chung là Phạm Nhữ Việt A, sinh ngày 07/9/2007 và Phạm Nhữ Thùy A, sinh ngày 22/12/2012, hiện hai con đang ở với chị K. Khi ly hôn, anh có nguyện vọng  được nuôi dưỡng con Việt A; chị K nuôi dưỡng con Thùy A. Anh và chị K không phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau.

Về tài sản chung, nợ: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

***Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa – chị K trình bày:*** Về điều kiện, thời gian kết hôn như anh T đã trình bày là đúng. Sau khi kết hôn, vợ chồng chị không ở cùng bố mẹ anh T mà ở riêng trên nhà, đất mẹ đẻ chị đã tuyên bố cho chị nhưng chưa sang tên.

Chị xác định quá trình chung sống vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc một thời gian dài, sau đó có xảy ra mâu thuẫn. Theo chị nguyên nhân mâu thuẫn xuất phát từ cả chị và anh T đều không dành trọn vẹn tình cảm cho nhau, anh T đi làm xa nhưng nghe gia đình, cho rằng chị có nhiều lỗi lầm. Chị xác định bản thân ít nhiều cũng có lỗi nên chị đã xin lỗi anh nhưng sau đó tình cảm vợ chồng vẫn không hàn gắn được mà mâu thuẫn vợ chồng ngày một căng thẳng hơn, chị thừa nhận năm 2019 anh T đã làm đơn xin ly hôn chị nhưng không nộp đơn đến Tòa án, tháng 01/2020 anh T chấm dứt hợp đồng lao động trước hạn về nước, anh cũng không thông tin liên lạc với chị mà về thẳng nhà đẻ ở.

Chị xác định tình cảm vợ chồng không còn nên trong bản tự khai chị trình bày quan điểm nhất trí ly hôn tuy nhiên sau đó chị suy nghĩ lại, chị không đồng ý ly hôn mà mong muốn vợ chồng đoàn tụ để cùng nhau xây dựng cuộc sống gia đình và nuôi dạy các con vì hiện nay các con đang ở độ tuổi hình thành tâm lý nên cần có sự giáo dục của cả bố và mẹ. Nếu anh T kiên quyết ly hôn, chị đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Vợ chồng chị có hai con chung là Phạm Nhữ Việt A, sinh ngày 07/9/2007 và Phạm Nhữ Thùy A, sinh ngày 22/12/2012, hiện cả hai con đang ở với chị.

Trường hợp vợ chồng chị ly hôn, chị có nguyện vọng được nuôi dưỡng cả hai con chung, chị tự nguyện không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con cùng chị.

Về tài sản chung, nợ, công sức: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương xác định việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán trong quá trình thu thập chứng cứ, của HĐXX, thư ký tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; anh T, chị K chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về đường lối giải quyết vụ án, đề nghị HĐXX:

Áp dụng: khoản 1 Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của ủy ban Thường vụ Quốc Hội;

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Phạm Văn T.

- Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Phạm Văn T được ly hôn chị Nhữ Thị K.

- Về quan hệ con chung: Giao cho anh Phạm Văn T trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung Phạm Nhữ Việt A, sinh ngày 07/9/2007; giao cho chị Nhữ Thị K trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung Phạm Nhữ Thùy A, sinh ngày 22/12/2012. Anh T, chị K không phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau.

- Về quan hệ tài sản: Anh T, chị K không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về án phí: Anh T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Anh Phạm Văn T và chị Nhữ Thị K được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại UBND xã X, huyện G, tỉnh Hải Dương năm 2006, là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình điều tra, thu thập chứng cứ xác định: Anh chị có thời gian chung sống hòa thuận, hạnh phúc trên 10 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Theo anh T, mâu thuẫn vợ chồng xuất phát từ việc chị K có biểu hiện của sự không chung thủy còn chị K xác định nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm, tính cách, cách sống không còn phù hợp nhau, vợ chồng không có sự quan tâm, chia sẻ lẫn nhau.

Anh T xin ly hôn, tại bản tự khai ban đầu, chị K bày tỏ quan điểm nhất trí ly hôn, sau đó chị thay đổi quan điểm không đồng ý ly hôn với lý do hiện nay các con của anh, chị đang ở độ tuổi hình thành nhân cách, diễn biến tâm lý phức tạp, cần có sự chăm sóc, giáo dục của cả bố và mẹ. Tòa án đã kiên trì hòa giải nhưng anh T không thay đổi quan điểm, chị K thừa nhận vợ chồng có mâu thuẫn, từ đầu năm 2019 vợ chồng không còn quan tâm đến nhau, chị K xin đoàn tụ nhưng bản thân chị cũng không đề xuất được biện pháp thuyết phục để cải thiện quan hệ vợ chồng, thực tế sau các phiên hòa giải tại Tòa án anh, chị cũng như hai bên gia đình không có bất kỳ động thái nào thể hiện việc hàn gắn mâu thuẫn.

Từ những phân tích, đánh giá nêu trên, xét mâu thuẫn giữa anh T, chị K đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt đ- ợc nên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh T, xử cho anh T ly hôn chị K phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2] Về quan hệ con chung: Anh T, chị K có hai con chung là Phạm Nhữ Việt A, sinh ngày 07/9/2007 và Phạm Nhữ Thùy A, sinh ngày 22/12/2012, hiện cả hai con đang ở với chị K.

Anh T, chị K không thống nhất quan điểm về việc nuôi dưỡng con chung nếu vợ chồng ly hôn. Anh T xin nuôi con Việt Anh. Chị K xin nuôi cả hai con chung và tự nguyện không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung.

Cháu Việt A và cháu Thùy A đều có quan điểm: Nếu bố mẹ ly hôn thì các cháu xin được ở với mẹ là chị K.

Xét điều kiện thực tế của anh T, chị K thì thấy: Trong thời gian anh T đi xuất khẩu lao động, các con chung của anh, chị còn nhỏ, trực tiếp do chị K chăm sóc, anh T vẫn có trách nhiệm về kinh tế cùng chị K nuôi dưỡng các con. Các cháu được chăm sóc đảm bảo phát triển về thể chất và tinh thần. Từ khi về nước, tuy không trực tiếp đưa tiền cho chị K nhưng anh T vẫn chăm lo cho các con thể hiện qua việc anh mua quần áo, đồ dung học tập, các gói học trên mạng. Hiện anh T làm công nhân cho Công ty nhựa đóng tại thôn Q, xã X, thu nhập 10.000.000 đồng/tháng; anh T ở cùng với bố mẹ đẻ của anh, điều kiện về nơi ở tiện nghi.

Về phía chị K: Tại phiên tòa chị xác định hiện chị đang bán hàng trên mạng, ngoài ra chị còn làm trung gian nhận các hồ sơ thi bằng lái xe, thu nhập khoảng 6.000.000 đồng – 7.000.000 đồng/tháng, mẹ con chị đang ở trên nhà, đất của bố mẹ chị…

Xét thấy nguyện vọng được nuôi dưỡng con chung sau ly hôn của T và chị K đều chính đáng, tuy nhiên xét điều kiện, hoàn cảnh thực tế của mỗi bên và có xem xét nguyện vọng của các con chung, khả năng bảo đảm quyền lợi về mọi mặt của con chung, về lâu dài nếu để chị K nuôi cả hai con chung vừa không đảm bảo quyền lợi của anh, chị vừa có nguy cơ không đảm bảo quyền lợi của các con chung nên giao cho anh chị mỗi người nuôi một con chung, cụ thể anh T nuôi con Việt A, chị K nuôi con Thùy A. Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau phù hợp quy định tại Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về quan hệ tài sản chung: Anh T, chị K không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[4] Về án phí: Anh T khởi kiện vụ án ly hôn sơ thẩm nên anh phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: khoản 1 Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân gia đình; khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Phạm Văn T.

1 - Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Phạm Văn T được ly hôn chị Nhữ Thị K.

2 - Về quan hệ con chung: Giao cho anh Phạm Văn T trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung Phạm Nhữ Việt A, sinh ngày 07/9/2007;

giao cho chị Nhữ Thị K trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung Phạm Nhữ Thùy A, sinh ngày 22/12/2012 (hiện cả hai con chung đang ở với chị K).

Anh T, chị K không phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau nhưng vẫn có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3- Về án phí: Anh Phạm Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm đối trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí anh đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2017/0005539 ngày 05/3/2020.

4- Về quyền kháng cáo: Anh T, chị K có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

***Nơi nhận:***
- *VKSND huyện Bình Giang;*
- *Chi cục T.H.A dân sự huyện Bình Giang;*
- *Các đương sự;*
- *UBND xã X, huyện B;*
- *Lưu hồ sơ.*

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**
**THẨM PHÁN–CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

**Nguyễn Thị Quyên**